



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank, Số 05 Công trường Mê Linh, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank, Số 05 Công trường Mê Linh, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Randy Lianggara	Chủ tịch
Ông David Gerald Broom	Phó Chủ tịch
	Thành viên Hội đồng Thành viên
Bà Tan Lay Hoon	Thành viên Hội đồng Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2025)
	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2025)
Ông Lý Thành Nhơn	Thành viên Hội đồng Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2025)
Ông Tan Haifeng	Thành viên Hội đồng Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Tan Lay Hoon

Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Số: 0444 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2026 từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 27 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm, do những thay đổi của điều kiện thị trường, Công ty đã đánh giá lại các yếu tố kinh tế có liên quan và theo đó ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản phí hỗ trợ theo các hợp đồng phân phối bảo hiểm qua ngân hàng, hiện đang được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Việc điều chỉnh này nhằm phản ánh phù hợp hơn ước tính về các lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong tương lai, tuân thủ theo nguyên tắc thận trọng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Theo đó, khoản thực hiện điều chỉnh giảm giá trị này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm nay.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Minh Thao
Tổng Giám đốc kiêm Người đứng đầu Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 26 tháng 3 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2110-2023-001-1

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank
Số 05 Công trường Mê Linh, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01 - DNNT

Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.738.366.090.633	3.951.406.740.527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	828.414.050.467	583.879.477.726
1. Tiền	111		208.414.050.467	312.879.477.726
2. Các khoản tương đương tiền	112		620.000.000.000	271.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	3.393.198.119.578	2.680.055.860.644
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.393.198.119.578	2.680.055.860.644
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		499.044.535.568	654.572.744.050
1. Phải thu của khách hàng	131		193.893.921.749	268.269.615.860
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	193.893.921.749	268.269.615.860
2. Trả trước cho người bán	132	8	48.047.225.710	67.527.140.258
3. Các khoản phải thu khác	135	9	486.743.536.292	451.300.594.571
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(229.640.148.183)	(132.524.606.639)
IV. Hàng tồn kho	140		32.508.000	612.150.000
1. Hàng tồn kho	141		32.508.000	612.150.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.676.877.020	32.286.508.107
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	17.676.877.020	31.688.129.716
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	598.378.391
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.620.403.891.578	16.843.795.693.106
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		174.230.671.249	234.850.385.113
1. Phải thu dài hạn khác	218	9	174.230.671.249	234.850.385.113
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		20.000.000.000	20.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		154.230.671.249	214.850.385.113
II. Tài sản cố định	220		119.207.647.803	113.258.597.365
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.184.428.284	13.511.720.328
- Nguyên giá	222		55.362.792.972	145.817.682.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.178.364.688)	(132.305.962.189)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	57.292.691.753	58.042.010.770
- Nguyên giá	228		226.982.859.981	192.553.397.353
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(169.690.168.228)	(134.511.386.583)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		50.730.527.766	41.704.866.267
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	7.629.687.849.008	6.963.419.242.446
1. Đầu tư dài hạn khác	258		7.629.687.849.008	6.963.419.242.446
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.932.497.546.620	8.959.313.106.015
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.932.497.546.620	8.959.313.106.015
V. Tài sản riêng của chủ hợp đồng	269		764.780.176.898	572.954.362.167
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		19.358.769.982.211	20.795.202.433.633

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank
Số 05 Công trường Mê Linh, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01 - DNNT

Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.102.243.240.100		9.214.329.090.250	
I. Nợ ngắn hạn	310		1.237.304.462.811		1.125.794.782.534	
1. Phải trả cho người bán	312		249.817.043.565		241.505.566.236	
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	14	248.608.343.482		239.998.490.707	
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		1.208.700.083		1.507.075.529	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	6.772.763.491		10.071.451.347	
3. Phải trả người lao động	315		245.220.475		-	
4. Chi phí phải trả	316	16	418.565.352.842		552.758.610.602	
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	540.865.851.764		287.474.588.222	
6. Phí bảo hiểm tạm thu	319.1		21.038.230.674		33.984.566.127	
II. Nợ dài hạn	330		9.100.158.600.391		7.515.579.945.549	
1. Phải trả dài hạn khác	333	17	41.038.862.544		51.954.302.289	
2. Dự phòng nghiệp vụ	344	18	9.059.119.737.847		7.463.625.643.260	
2.1. Dự phòng toán học	344.1		8.795.132.076.498		7.216.778.935.912	
2.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2		159.131.528.223		146.265.625.833	
2.3. Dự phòng bồi thường	344.3		64.431.312.552		67.483.641.690	
2.4. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5		497.171.024		497.171.024	
2.5. Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	344.6		18.519.272.404		14.206.684.926	
2.6. Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện	344.7		21.408.377.146		18.393.583.875	
III. Nợ riêng của chủ hợp đồng	345		764.780.176.898		572.954.362.167	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.256.526.742.111		11.580.873.343.383	
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	8.256.526.742.111		11.580.873.343.383	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.434.000.000.000		17.944.000.000.000	
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		1.827.422.558		1.827.422.558	
3. Lỗ lũy kế	421		(10.179.300.680.447)		(6.364.954.079.175)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19.358.769.982.211		20.795.202.433.633	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**CHỈ TIÊU**

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	365.098,66	128,44

Nguyễn Thị Hạnh
Người lập

Nguyễn Thị Hoan
Kế toán trưởng



Tan Lay Hoon
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank
Số 05 Công trường Mê Linh, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 02 - DNNT

Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		3.277.655.266.629	3.294.625.326.698
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	24	633.245.802.924	649.258.376.549
3. Thu nhập khác	13		10.762.294.868	6.437.752.293
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		2.393.361.043.704	1.999.369.403.485
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	25	43.578.549.309	14.972.846.245
6. Chi phí bán hàng	23	26	1.516.744.695.653	1.841.786.454.421
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	26	1.005.753.633.099	961.570.182.826
8. Chi phí khác	25	27	2.776.572.043.928	1.030.458.854
9. Lỗ trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24-25)	50		(3.814.346.601.272)	(868.407.890.291)
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
11. Lỗ sau thuế (60=50-51)	60		(3.814.346.601.272)	(868.407.890.291)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.3)	01	20	3.364.394.182.741	3.399.266.458.800
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		3.377.260.085.131	3.411.488.988.331
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3		12.865.902.390	12.222.529.531
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	21	125.340.343.757	137.286.495.208
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		3.239.053.838.984	3.261.979.963.592
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		38.601.427.645	32.645.363.106
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		5.185.961.631	(1.265.546.724)
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		33.415.466.014	33.910.909.830
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		3.277.655.266.629	3.294.625.326.698
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		608.237.195.752	483.135.764.485
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		82.627.868.700	92.410.737.217
8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		1.582.308.211.197	1.218.684.618.325
9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13)	15	22	2.107.917.538.249	1.609.409.645.593
10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)	16	23	285.443.505.455	389.959.757.892
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		283.990.633.374	387.705.211.700
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		1.452.872.081	2.254.546.192
11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=15+16)	17		2.393.361.043.704	1.999.369.403.485
12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=10-17)	18		884.294.222.925	1.295.255.923.213
13. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	633.245.802.924	649.258.376.549
14. Chi phí hoạt động tài chính	23	25	43.578.549.309	14.972.846.245
15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24=22-23)	24		589.667.253.615	634.285.530.304
16. Chi phí bán hàng	25	26	1.516.744.695.653	1.841.786.454.421
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	1.005.753.633.099	961.570.182.826
18. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)	30		(1.048.536.852.212)	(873.815.183.730)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank
Số 05 Công trường Mê Linh, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 02 - DNNT

Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
19. Thu nhập khác	31		10.762.294.868		6.437.752.293	
20. Chi phí khác	32	27	2.776.572.043.928		1.030.458.854	
21. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.765.809.749.060)		5.407.293.439	
22. Lỗ trước thuế (50=30+40)	50		(3.814.346.601.272)		(868.407.890.291)	
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-		-	
24. Lỗ sau thuế (60=50-51)	60		(3.814.346.601.272)		(868.407.890.291)	



Nguyễn Thị Hạnh
Người lập



Nguyễn Thị Hoan
Kế toán trưởng



Tan Lay Hoon
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank
Số 05 Công trường Mê Linh, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 03 - DNNT

Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.653.964.066.151	3.858.340.585.718
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.523.421.116.388)	(3.249.043.290.193)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(376.313.981.103)	(418.860.115.812)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(179.506.849)	(5.431.412.323)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	60.776.899.689	94.119.651.472
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(106.117.358.866)	(234.576.420.922)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	708.709.002.634	44.548.997.940
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ	21	(8.284.664.072)	(10.787.501.524)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.709.602.180.770)	(4.952.657.325.453)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.184.990.000.000	3.239.939.280.822
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	574.998.688.220	539.486.602.417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(957.898.156.622)	(1.184.018.943.738)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	490.000.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(489.350.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	490.000.000.000	(489.350.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	240.810.846.012	(1.628.819.945.798)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	583.879.477.726	2.195.156.844.525
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.723.726.729	17.542.578.999
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	828.414.050.467	583.879.477.726

Nguyễn Thị Hạnh
Người lập

Nguyễn Thị Hoan
Kế toán trưởng



Tan Lay Hoon
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 50 năm theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68GP/KDBH ngày 24 tháng 01 năm 2013 do Bộ Tài chính cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Chủ sở hữu của Công ty là Sun Life Assurance Company of Canada, thành lập tại Canada.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 473 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 590 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc (bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe), kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, đầu tư vốn vào các lĩnh vực được pháp luật Việt Nam cho phép và tất cả các hoạt động khác được quy định theo pháp luật Việt Nam.

Các sản phẩm của Công ty:

- Bảo hiểm hỗn hợp
- Bảo hiểm hưu trí tự nguyện
- Bảo hiểm liên kết chung
- Bảo hiểm liên kết đơn vị
- Bảo hiểm sức khỏe
- Bảo hiểm tử kỳ

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 01 Trụ sở chính, 02 chi nhánh, 16 địa điểm kinh doanh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 01 Trụ sở chính, 02 chi nhánh, 25 địa điểm kinh doanh và 24 văn phòng tổng đại lý).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

500-
NHẬP
TY T
TOÁ
ĐI T
NAM
IÔ C

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc áp dụng Thông tư 99 không có tác động ảnh hưởng trọng yếu lên báo cáo tài chính của Công ty trong năm đầu tiên áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản dự phòng nghiệp vụ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tài sản.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình bao gồm thiết bị văn phòng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính dùng trong quản lý nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và một số các phần mềm máy tính khác. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, trả trước thẻ hội viên sân golf, phí hỗ trợ trả trước theo hợp đồng phân phối bảo hiểm qua ngân hàng và các khoản chi phí trả trước khác.



Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền đã trả trước trong vòng 12 tháng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian đã thanh toán.

Trả trước thẻ hội viên sân golf được ghi nhận theo giá mua và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 20 đến 23 năm.

Phí hỗ trợ theo hợp đồng phân phối bảo hiểm qua ngân hàng được Công ty trả trước cho ngân hàng trong khoảng thời hạn hợp tác và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo giá trị phù hợp với lợi ích kinh tế trong tương lai có thể đem lại cho Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí quà tặng, chi phí bản quyền và bảo trì phần mềm, tiền thưởng cho nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí thiết bị, cải tạo văn phòng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản riêng của chủ hợp đồng và Nợ riêng của chủ hợp đồng

Công ty thực hiện hạch toán cho các sản phẩm liên kết đơn vị độc lập với quỹ chủ sở hữu và các quỹ bảo hiểm khác. Tài sản riêng của chủ hợp đồng thể hiện giá trị tài sản ròng (“NAV”) của các quỹ liên kết đơn vị và Nợ riêng của chủ hợp đồng thể hiện giá trị dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị tại ngày kết thúc niên độ. Việc xác định NAV của quỹ liên kết đơn vị phải tuân thủ các nguyên tắc được quy định tại Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được xác định theo Quy tắc và điều khoản của sản phẩm liên kết đơn vị được phê duyệt bởi Bộ Tài chính (chi tiết trong phần chính sách kế toán “Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị” được trình bày bên dưới).

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu từ phí bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”). Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ bao gồm phí bảo hiểm đóng một lần và phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu trong giai đoạn nợ phí cho phép theo hợp đồng hoặc khi được bảo đảm bằng giá trị giải ước của hợp đồng. Các khoản phí bảo hiểm chưa đến hạn nhưng lại được thu trước ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận và trình bày trên khoản mục “Phí bảo hiểm tạm thu” trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và bảo hiểm hưu trí tự nguyện được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung và quỹ bảo hiểm hưu trí tự nguyện của bên mua bảo hiểm được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại chỉ tiêu Dự phòng nghiệp vụ trên Bảng cân đối kế toán. Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm hưu trí tự nguyện được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của Quỹ liên kết chung và Quỹ hưu trí (cho mục đích đầu tư) và Quỹ bảo hiểm tổng hợp (cho mục đích bảo hiểm).

Công ty chỉ ghi nhận phí ban đầu từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị là doanh thu. Các khoản phí bảo hiểm còn lại được phân bổ vào quỹ liên kết đơn vị cho mục đích đầu tư. Tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị được tính toán riêng biệt bởi bộ phận đầu tư, ngân hàng giám sát và công ty quản lý quỹ, được ghi nhận trên khoản mục “Tài sản riêng của chủ hợp đồng” trên Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại khoản mục “Nợ riêng của chủ hợp đồng” trên Bảng cân đối kế toán.

Thu nhập từ hoạt động tài chính

Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi từ trái phiếu và lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

Tiền lãi từ trái phiếu bao gồm cả số phân bổ của các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch khác giữa giá trị ghi nhận ban đầu của trái phiếu với giá trị trái phiếu khi đáo hạn và được phân bổ theo phương pháp lãi suất thực. Đối với tiền lãi chưa thu của khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, được ghi nhận là khoản phải thu và được cần trừ với tiền lãi trái phiếu sau khi thu được tiền. Chỉ có khoản tiền lãi của các kỳ sau ngày mua được ghi nhận là thu nhập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận cùng với việc ghi nhận phí bảo hiểm gốc trong phạm vi hợp đồng tái bảo hiểm trong năm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm.

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi phí giải quyết quyền lợi bảo hiểm, chi hoa hồng, và các khoản chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm.

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm bao gồm chi đáo hạn hợp đồng, chi giải ước hợp đồng trước hạn và chi trả tiền bồi thường bảo hiểm. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở các hồ sơ giải quyết quyền lợi bảo hiểm được phê duyệt bởi Công ty.

Chi hoa hồng bảo hiểm

Hoa hồng là chi phí phải trả cho đại lý bảo hiểm nhân thọ thay mặt cho Công ty khai thác bảo hiểm, thu phí bảo hiểm và duy trì hợp đồng bảo hiểm. Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, dựa trên cơ sở doanh thu phí bảo hiểm và tỷ lệ hoa hồng định mức quy định bởi Công ty cho từng sản phẩm bảo hiểm và từng năm hợp đồng và phù hợp với các quy định hiện hành.

Chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm

Các chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường gốc đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái theo các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm dự phòng toán học (bao gồm dự phòng toán học cho các sản phẩm truyền thống; dự phòng rủi ro bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm liên kết đơn vị, bảo hiểm hưu trí và dự phòng cho các quyền lợi bảo hiểm khác ngoài quyền lợi về rủi ro bảo hiểm và quyền lợi đầu tư), dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng đảm bảo cân đối, dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm liên kết chung và dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm hưu trí tự nguyện.

2500
H NH
G TY
M T
LOI
ET N
V H

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty được thực hiện theo Nghị định 46, điều 40, 41, 42, 43 do Chính phủ ban hành và Thông tư 67, điều 35, 36, 38, 39, 40 do Bộ tài chính ban hành cụ thể như sau:

- a) Dự phòng kỹ thuật cho các sản phẩm truyền thống:
- Dự phòng toán học được xác định theo các phương pháp phí bảo hiểm thuần: phí bảo hiểm thuần, phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer, phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng, tối đa của phương pháp phí thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer và phương pháp phí thuần điều chỉnh FPT 12 tháng, tối đa của phương pháp phí thuần và phương pháp phí thuần điều chỉnh FTP 12 tháng, hoặc dự phòng phí chưa được hưởng được xác định riêng cho từng loại sản phẩm bảo hiểm. Các giá định và phương pháp trích lập đã được Công ty đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính.
 - Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập đối với doanh thu phí bảo hiểm cho giai đoạn sau ngày kết thúc niên độ kế toán nhưng trong vòng năm hợp đồng tiếp theo. Dự phòng phí chưa được hưởng được Công ty trích lập đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới hoặc bằng 01 năm, các sản phẩm bảo hiểm thuộc nhóm bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tử kỳ tai nạn cá nhân. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo 1/24 trên phí bảo hiểm quy năm, hoặc tối đa của phương pháp phí thuần được điều chỉnh bằng hệ số Zillmer và phương pháp phí chưa được hưởng 1/8 trên phí bảo hiểm quy năm, tùy theo từng sản phẩm.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn bằng hoặc nhỏ hơn 01 năm và tất cả các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe.
- b) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung:
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa số tiền chi phí bảo hiểm rủi ro một tháng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí và quyền lợi phải trả trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
 - Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại hoặc giá trị tài khoản của các hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Tùy theo từng sản phẩm, dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung có thể bao gồm: (i) giá trị hiện tại của dòng tiền chênh lệch giữa giá trị tài khoản và giá trị hoàn lại của các hợp đồng trong quỹ liên kết chung, (ii) khoản dự phòng nhằm đảm bảo cho việc chi trả giá trị tài khoản đối với các hợp đồng dự kiến xảy ra sự kiện bảo hiểm trong năm. Khoản dự phòng này phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm sẽ được thực hiện.
 - Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.
 - Dự phòng các khoản thưởng được thiết lập nhằm chi trả cho quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng. Dự phòng này sẽ được tự động tích lũy theo thời gian nhằm đảm bảo có đủ dự phòng để chi trả cho các khoản thưởng khi đến hạn.
- c) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện:
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa số tiền chi phí bảo hiểm rủi ro một tháng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

- Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập sẽ bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng nghiệp vụ đối với phần hưu trí tự nguyện bằng tổng giá trị tài khoản tại ngày báo cáo. Khoản dự phòng này phải đảm bảo rằng các cam kết trong hợp đồng bảo hiểm sẽ được thực hiện.
 - Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.
- d) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị:
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa 100% phí bảo hiểm rủi ro thu được trong kỳ của hợp đồng bảo hiểm và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí và quyền lợi phải trả trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
 - Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị là giá trị tài khoản của các hợp đồng trong quỹ liên kết đơn vị và tổng số phí bảo hiểm đã nhận được từ bên mua bảo hiểm tại ngày định giá sau khi trừ đi các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm mà phần còn lại này dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện. Khoản dự phòng này phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm sẽ được thực hiện.
 - Dự phòng các khoản thưởng được thiết lập nhằm chi trả cho quyền lợi khởi đầu vững chắc, quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng và quyền lợi thưởng đặc biệt. Dự phòng này sẽ được tự động tích lũy theo thời gian nhằm đảm bảo có đủ dự phòng để chi trả cho các khoản thưởng khi đến hạn.
- e) Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm là 1% từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định theo quy định tại Nghị định 73/2016/ND-CP và sẽ thực hiện tăng số tiền ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và Nghị định 46 trước ngày 01 tháng 01 năm 2028. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Phân phối quỹ

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty theo Nghị định 46. Công ty không trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong năm do Công ty không có lợi nhuận sau thuế.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	83.418.000	495.621.636
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	202.478.161.736	304.589.205.837
Tiền đang chuyển	5.852.470.731	7.794.650.253
Các khoản tương đương tiền (*)	620.000.000.000	271.000.000.000
	828.414.050.467	583.879.477.726

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ với thời gian đáo hạn ban đầu ngắn hơn 3 tháng và hưởng mức lãi suất hàng năm từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm (31 tháng 12 năm 2024: 0,5%/năm đến 4,75%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a) Ngắn hạn	3.393.198.119.578	3.393.198.119.578	2.680.055.860.644	2.680.055.860.644
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.164.076.000.000	3.164.076.000.000	2.302.020.000.000	2.302.020.000.000
- Trái phiếu Chính phủ (v)	-	-	9.983.421.306	9.983.421.306
- Trái phiếu Doanh nghiệp (vi)	149.291.060.600	149.291.060.600	251.000.311.195	251.000.311.195
- Tạm ứng từ giá trị giải ước (ii)	79.831.058.978	79.831.058.978	70.469.721.258	70.469.721.258
- Chứng chỉ quỹ (iii)	-	-	46.582.406.885	46.582.406.885
b) Dài hạn	7.629.687.849.008	7.629.687.849.008	6.963.419.242.446	6.963.419.242.446
- Tiền gửi có kỳ hạn (iv)	866.000.000.000	866.000.000.000	991.300.000.000	991.300.000.000
- Trái phiếu Chính Phủ (v)	4.213.195.874.990	4.213.195.874.990	3.756.625.883.744	3.756.625.883.744
- Trái phiếu Doanh nghiệp (vi)	2.336.291.974.018	2.336.291.974.018	2.001.293.358.702	2.001.293.358.702
- Đầu tư khác (vii)	214.200.000.000	214.200.000.000	214.200.000.000	214.200.000.000

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ ba tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại đến dưới một năm, hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,2%/năm đến 9,5%/năm).
- (ii) Tạm ứng từ giá trị giải ước bao gồm các khoản tạm ứng từ Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm với lãi suất áp dụng từ 5,1%/năm đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7%/năm đến 8,2%/năm).
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có số dư chứng chỉ quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.786.600 chứng chỉ).
- (iv) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn còn lại trên 01 năm và hưởng lãi suất từ 5,5%/năm đến 9,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,4%/năm đến 9,7%/năm).
- (v) Thể hiện khoản đầu tư vào Trái phiếu Chính phủ với số lượng là 39.925.552 trái phiếu, thời gian đáo hạn là 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với lãi suất từ 2,5%/năm đến 8,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 34.115.947 trái phiếu, thời gian đáo hạn là 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với lãi suất từ 2,5%/năm đến 8,8%/năm). Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.
- (vi) Thể hiện khoản đầu tư vào Trái phiếu doanh nghiệp với số lượng là 3.292.342 trái phiếu doanh nghiệp, thời gian đáo hạn từ 02 năm đến 20 năm với lãi suất từ 5,38%/năm đến 11%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.269.259 trái phiếu doanh nghiệp, thời gian đáo hạn từ 01 năm đến 20 năm với lãi suất từ 5,38%/năm đến 13,78%/năm). Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.
- (vii) Đầu tư khác thể hiện khoản quỹ mồi Công ty đã mua 21.420.000 đơn vị các quỹ liên kết đơn vị (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 21.420.000 đơn vị các quỹ liên kết đơn vị). Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do giá đơn vị quỹ của các quỹ cao hơn giá gốc.

7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	120.972.516.281	177.589.113.346
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	61.012.278.746	80.158.733.369
Khác	11.909.126.722	10.521.769.145
	193.893.921.749	268.269.615.860

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần phát triển Up	33.490.000.000	33.490.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông SAMO	-	11.000.000.000
Khác	14.557.225.710	23.037.140.258
	48.047.225.710	67.527.140.258

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	155.988.610.937	124.371.175.617
Thu nhập từ lãi trái phiếu	167.442.514.077	154.817.432.555
Sun Life Assurance Company of Canada	3.302.698.234	40.932.065.561
Phải thu từ các đại lý	98.615.676.621	90.102.912.228
Tạm ứng cho nhân viên	-	1.372.400.000
Khác	61.394.036.423	39.704.608.610
	486.743.536.292	451.300.594.571
b) Dài hạn		
Ký quỹ bảo hiểm	20.000.000.000	20.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	33.559.915.543	35.496.481.035
Phải thu từ quản lý đại lý	57.691.858.720	103.950.806.270
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	62.978.896.986	75.403.097.808
	174.230.671.249	234.850.385.113

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng cho đại lý và quản lý đại lý	167.817.375.528	72.851.990.275
Dự phòng cho phí bảo hiểm đến hạn chưa thanh toán	59.914.147.799	57.846.945.535
Khác	1.908.624.856	1.825.670.829
	229.640.148.183	132.524.606.639

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	17.676.877.020	31.688.129.716
- Tiền thuê văn phòng trả trước	6.844.040.288	13.885.244.966
- Chi phí quà tặng	807.966.892	3.280.728.472
- Chi phí bản quyền và bảo trì phần mềm	1.045.617.539	4.932.175.976
- Chi phí quảng cáo	46.332.106	3.573.010.603
- Chi phí đường truyền trả trước	3.792.429.972	4.685.065.813
- Chi phí khác	5.140.490.223	1.331.903.886

14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi bồi thường và các khoản phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm	116.493.248.346	109.771.815.293
Phí nhượng tái bảo hiểm	99.763.196.509	105.890.975.048
Hoa hồng bảo hiểm và thu nhập phải trả cho đại lý	32.327.143.189	24.311.084.602
Phải trả khác	24.755.438	24.615.764
	248.608.343.482	239.998.490.707

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.177.957.892	3.148.963.487	28.994.405
Thuế thu nhập cá nhân	9.720.444.235	141.599.871.823	145.619.626.935	5.700.689.123
Thuế nhà thầu	351.007.112	18.162.578.565	17.470.505.714	1.043.079.963
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	10.071.451.347	162.937.902.978	166.236.590.834	6.772.763.491

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thưởng cho đại lý và tư vấn bảo hiểm	150.115.054.286	161.046.925.034
Lương và thưởng cho người lao động	63.831.385.131	83.637.029.597
Chi phí hoa hồng	11.950.610.638	21.100.326.347
Chi phí quản lý khác	192.668.302.787	286.974.329.624
	418.565.352.842	552.758.610.602

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Sun Life Assurance Company of Canada	463.897.479.240	193.798.388.031
Sun Life Financial Asia Services	56.388.422.571	47.644.890.319
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd	1.178.356.700	2.158.215.696
Sunlife Investment Management Asia. Ltd	402.569.053	-
Khác	18.999.024.200	43.873.094.176
	540.865.851.764	287.474.588.222
b) Dài hạn		
Phải trả tiền trợ cấp cho nhân viên dài hạn	39.938.862.544	50.454.302.289
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.100.000.000	1.500.000.000
	41.038.862.544	51.954.302.289



18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng toán học	8.795.132.076.498	7.216.778.935.912
Dự phòng phí chưa được hưởng	159.131.528.223	146.265.625.833
Dự phòng bồi thường	64.431.312.552	67.483.641.690
Dự phòng đảm bảo cân đối	497.171.024	497.171.024
Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	18.519.272.404	14.206.684.926
Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện	21.408.377.146	18.393.583.875
	9.059.119.737.847	7.463.625.643.260

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lỗi lũy kế	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	16.480.000.000.000	1.827.422.558	(5.496.546.188.884)	10.985.281.233.674
Góp vốn trong năm	1.464.000.000.000	-	-	1.464.000.000.000
Lỗi trong năm	-	-	(868.407.890.291)	(868.407.890.291)
Số dư đầu năm nay	17.944.000.000.000	1.827.422.558	(6.364.954.079.175)	11.580.873.343.383
Góp vốn trong năm	490.000.000.000	-	-	490.000.000.000
Lỗi trong năm	-	-	(3.814.346.601.272)	(3.814.346.601.272)
Số dư cuối năm nay	18.434.000.000.000	1.827.422.558	(10.179.300.680.447)	8.256.526.742.111

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động sửa đổi ngày 28 tháng 4 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 18.434 tỷ đồng. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, vốn điều lệ 18.434 tỷ đồng đã được chủ sở hữu góp đủ.

Vào ngày 03 tháng 3 năm 2026, Công ty đã nhận được Giấy phép hoạt động điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp, chấp thuận việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 18.434 tỷ đồng lên 18.909 tỷ đồng. Tại ngày báo cáo, vốn điều lệ 18.909 tỷ đồng đã được chủ sở hữu góp đủ.

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	3.416.399.094.610	3.490.925.445.851
- Bảo hiểm tử kỳ	141.557.496.563	43.452.102.820
- Bảo hiểm hỗn hợp	25.556.018.663	32.695.009.320
- Bảo hiểm liên kết chung	2.059.955.216.637	2.296.369.566.551
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	12.630.002.544	45.527.507.092
- Bảo hiểm hưu trí	533.954.653.189	440.763.869.003
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	640.258.237.355	632.117.391.065
- Bảo hiểm sức khỏe	2.487.469.659	-
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	39.139.009.479	79.436.457.520
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	12.865.902.390	12.222.529.531
	3.364.394.182.741	3.399.266.458.800

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		
- Bảo hiểm hỗn hợp	107.875.259	120.980.935
- Bảo hiểm liên kết chung	33.571.292.708	39.033.483.216
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	4.479.575.607	4.651.217.469
- Các sản phẩm bảo hiểm khác	87.181.600.183	93.480.813.588
	125.340.343.757	137.286.495.208

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	608.237.195.752	483.135.764.485
- Bảo hiểm tử kỳ	1.739.218.562	6.208.050.138
- Bảo hiểm hỗn hợp	30.414.675.135	30.918.849.664
- Bảo hiểm liên kết chung	339.531.970.053	230.391.633.030
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	(8.135.860.954)	(32.806.615.729)
- Bảo hiểm hưu trí	83.822.082.597	77.335.402.618
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	160.865.110.359	171.088.444.764
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	82.627.868.700	92.410.737.217
- Bảo hiểm liên kết chung	15.582.622.566	25.464.693.708
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	4.000.000.000	1.199.000.000
- Bảo hiểm hỗn hợp	169.971.581	145.071.790
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	62.875.274.553	65.601.971.719
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	1.582.308.211.197	1.218.684.618.325
	2.107.917.538.249	1.609.409.645.593

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	283.990.633.374	387.705.211.700
Chi đánh giá rủi ro	1.452.872.081	2.201.412.464
Chi phí khác	-	53.133.728
	285.443.505.455	389.959.757.892

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	229.263.086.745	212.278.994.099
Thu nhập từ lãi đầu tư trái phiếu	355.433.109.295	336.544.605.556
Thu nhập từ bán trái phiếu	374.260.274	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.138.573.561	76.654.440.305
Phí quản lý quỹ	22.540.076.095	17.678.403.151
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.496.696.954	6.101.933.438
	633.245.802.924	649.258.376.549

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý quỹ	9.191.555.029	8.221.743.213
Chi phí lãi vay	179.506.849	3.511.730.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.813.566.631	339.710.046
Chi phí tài chính khác	3.393.920.800	2.899.662.195
	43.578.549.309	14.972.846.245

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý	10.589.799.614	11.112.198.065
- Chi khen thưởng hỗ trợ đại lý	868.159.841.407	943.195.081.419
- Lương và các chi phí khác cho nhân viên (Chính thức và đội ngũ thuê ngoài)	190.582.558.649	240.736.638.843
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.861.234.429	4.402.621.582
- Chi phí thuê văn phòng	64.982.554.082	54.428.098.696
- Chi phí quảng cáo	33.297.736.129	81.743.240.724
- Chi phí khác	345.270.971.343	506.168.575.092
	1.516.744.695.653	1.841.786.454.421

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

- Lương và các chi phí khác cho nhân viên (Chính thức và đội ngũ thuê ngoài)	355.218.268.033	434.560.966.586
- Chi phí dịch vụ và dụng cụ văn phòng	138.585.229.942	166.006.529.360
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.366.370.950	30.033.400.825
- Chi phí thuê văn phòng	51.865.380.184	49.586.312.153
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	97.115.541.544	49.725.699.539
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.046.228.899	212.191.019.488
- Chi phí khác	12.556.613.547	19.466.254.875
	1.005.753.633.099	961.570.182.826

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ cho nhân viên	3.500.000.000	-
Giảm chi phí hỗ trợ theo hợp đồng phân phối bảo hiểm qua ngân hàng (*)	2.750.705.395.380	-
Chi phí nộp thêm thuế	7.384.468.497	-
Chi phí khác	14.982.180.051	1.030.458.854
	2.776.572.043.928	1.030.458.854

(*) Trong năm, do những thay đổi của điều kiện thị trường, Công ty đã rà soát các yếu tố kinh tế có liên quan và theo đó ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản phí hỗ trợ theo các hợp đồng phân phối bảo hiểm qua ngân hàng, hiện đang được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Việc điều chỉnh này nhằm phản ánh phù hợp các lợi ích kinh tế dự kiến trong tương lai và tuân thủ theo nguyên tắc thận trọng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗi trước thuế	(3.814.346.601.272)	(868.407.890.291)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	3.193.302.775.313	509.862.228.103
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm thu nhập chịu thuế</i>	(95.211.289.974)	(70.102.629.073)
Lỗi tính thuế năm hiện hành	(716.255.115.933)	(428.648.291.261)
<i>Thuế suất thông thường</i>	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Trong năm, cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty đã thực hiện điều chỉnh các khoản chi phí liên quan đến chi phí hỗ trợ ban đầu và phí hợp tác trả cho các ngân hàng ghi nhận trong năm 2020, 2022, 2023 và 2024 với tổng số tiền là 2.179.887.669.015 đồng thành chi phí không được khấu trừ (giảm lỗi tính thuế) theo kiến nghị của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính tại Kết luận thanh tra số 811/KL-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2023. Đồng thời, theo kết quả làm việc với cơ quan thuế vào tháng 11 năm 2025, Công ty thực hiện điều chỉnh giảm lỗi tính thuế cho năm 2023 và năm 2024 với tổng số tiền là 48.747.875.157 đồng.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản lỗi tính thuế là 2.480.228.776.065 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.310.040.845.006 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Khoản lỗi tính thuế này có thể thay đổi, phụ thuộc vào kết quả làm việc với các cơ quan quản lý có liên quan. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗi này vì Công ty không chắc chắn có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng.

Các khoản lỗi tính thuế mang sang trong vòng năm năm liền kề kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗi tính thuế. Các khoản lỗi tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗi tính thuế	Số lỗi đã chuyển đến	Số lỗi tính thuế chưa sử
			ngày 31/12/2025	dụng tại ngày 31/12/2025
		VND	VND	VND
2021	2026	829.161.828.791	-	829.161.828.791
2022	2027	191.799.454.678	-	191.799.454.678
2023	2028	314.364.085.402	-	314.364.085.402
2024	2029	428.648.291.261	-	428.648.291.261
2025	2030	716.255.115.933	-	716.255.115.933
		2.480.228.776.065	-	2.480.228.776.065

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	116.847.934.266	113.547.751.075

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	92.364.751.377	90.359.037.800
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	191.056.898.638	99.442.068.439
	283.421.650.015	189.801.106.239

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả để thuê văn phòng. Các hợp đồng thuê này được thương lượng cho thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ dự trữ bắt buộc trừ đi lỗ lũy kế).

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh khoản áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 67.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	828.414.050.467	583.879.477.726
Phải thu khách hàng và phải thu khác	625.227.981.107	820.523.588.905
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.393.198.119.578	2.680.055.860.644
Đầu tư tài chính dài hạn	7.629.687.849.008	6.963.419.242.446
	12.476.528.000.160	11.047.878.169.721
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	790.682.895.329	528.980.154.458
Chi phí phải trả	418.565.352.842	552.758.610.602
Dự phòng nghiệp vụ	9.059.119.737.847	7.463.625.643.260
	10.268.367.986.018	8.545.364.408.320

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu các rủi ro về tài chính khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do ảnh hưởng không trọng yếu đến hoạt động của Công ty.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	9.521.773.053	3.243.110	50.057.831.159	36.506.533.756
Đô la Canada (CAD)	-	423.814.271	399.077.210.944	202.313.912.632
Đô la Hồng Kông (HKD)	-	-	112.670.648.005	54.500.472.537
Đồng Rupiah (IDR)	-	-	-	79.679.914
	9.521.773.053	427.057.381	561.805.690.107	293.400.598.840

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

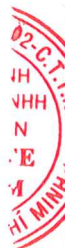
Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Đô la Canada và Đô la Hồng Kông.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (năm trước: 4%) so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% (năm trước: 4%) được Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% (năm trước: 4%) thay đổi của tỷ giá.

Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (năm trước: 4%) thì lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm tương ứng với số tiền là 1.216.081.743 đồng (năm trước: 1.460.131.626 đồng). Nếu tỷ giá của Đô la Canada so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (năm trước: 4%) thì lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm tương ứng với số tiền là 11.972.316.328 đồng (năm trước: 8.075.603.934 đồng). Nếu tỷ giá của Đô la Hồng Kông so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (năm trước: 4%) thì lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm tương ứng với số tiền là 3.380.119.440 đồng (năm trước: 2.180.018.901 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất phát sinh từ các khoản thu nhập mang lại từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, và sự chênh lệch giữa thời hạn chịu trách nhiệm bảo hiểm và thời gian đầu tư tài sản tương ứng. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì mức độ hợp lý của danh mục đầu tư và xem xét mức độ tương ứng giữa tài sản đầu tư và thời hạn bảo hiểm.



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi rủi ro tín dụng đối với các đối tác quan trọng để hạn chế rủi ro tập trung.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Công ty thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Do tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản ròng, nên việc trình bày thông tin đầu tư tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	828.414.050.467	-	828.414.050.467
Phải thu khách hàng và phải thu khác	450.997.309.858	174.230.671.249	625.227.981.107
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.393.198.119.578	-	3.393.198.119.578
Đầu tư tài chính dài hạn	-	7.629.687.849.008	7.629.687.849.008
	<u>4.672.609.479.903</u>	<u>7.803.918.520.257</u>	<u>12.476.528.000.160</u>
Phải trả cho người bán và phải trả khác	790.682.895.329	-	790.682.895.329
Chi phí phải trả	418.565.352.842	-	418.565.352.842
Dự phòng nghiệp vụ	-	9.059.119.737.847	9.059.119.737.847
	<u>1.209.248.248.171</u>	<u>9.059.119.737.847</u>	<u>10.268.367.986.018</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>3.463.361.231.732</u>	<u>(1.255.201.217.590)</u>	<u>2.208.160.014.142</u>
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	583.879.477.726	-	583.879.477.726
Phải thu khách hàng và phải thu khác	585.673.203.792	234.850.385.113	820.523.588.905
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.680.055.860.644	-	2.680.055.860.644
Đầu tư tài chính dài hạn	-	6.963.419.242.446	6.963.419.242.446
	<u>3.849.608.542.162</u>	<u>7.198.269.627.559</u>	<u>11.047.878.169.721</u>
Phải trả cho người bán và phải trả khác	528.980.154.458	-	528.980.154.458
Chi phí phải trả	552.758.610.602	-	552.758.610.602
Dự phòng nghiệp vụ	-	7.463.625.643.260	7.463.625.643.260
	<u>1.081.738.765.060</u>	<u>7.463.625.643.260</u>	<u>8.545.364.408.320</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>2.767.869.777.102</u>	<u>(265.356.015.701)</u>	<u>2.502.513.761.401</u>

Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro phát sinh do Công ty chịu trách nhiệm cung cấp phạm vi bảo hiểm cho chủ hợp đồng liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các quyền lợi bảo hiểm. Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Công ty là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nằm trong giới hạn rủi ro đã được thiết lập.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua quy định về hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình và thủ tục phê duyệt cho các giao dịch liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức. Công ty có quy trình hướng dẫn cụ thể và chặt chẽ cùng đội ngũ thẩm định viên giàu kinh nghiệm tham gia vào quá trình thẩm định hồ sơ yêu cầu bảo hiểm, qua đó thu thập đầy đủ thông tin liên quan đến khách hàng, làm cơ sở cho việc đánh giá, phân loại rủi ro của các hồ sơ bảo hiểm để Công ty có thể đưa ra mức phí bảo hiểm phù hợp hoặc quyết định từ chối bảo hiểm.

Công ty có đội ngũ chuyên gia tính toán giàu kinh nghiệm, áp dụng các giả định có tính thận trọng cao như tỷ lệ tử vong, bảng phân loại bệnh tật, tỷ lệ tai nạn, lãi suất... trong quá trình tính toán các mức phí bảo hiểm phải thu khách hàng để xác định đúng mức phí bảo hiểm phù hợp với từng mức độ rủi ro. Công ty thiết kế và duy trì quy trình xem xét bồi thường chặt chẽ để phân biệt rõ những yêu cầu bồi thường hợp lý trong phạm vi bảo hiểm và những yêu cầu bồi thường có liên quan đến gian lận.

Công ty sử dụng các hợp đồng tái bảo hiểm và các thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời để chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho các công ty tái bảo hiểm.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Sun Life Assurance Company of Canada	Chủ sở hữu
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd	Công ty cùng Tập đoàn
Sun Life Financial Asia Services Ltd	Công ty cùng Tập đoàn
Sun Life Investment Management Asia Limited	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Sun Life Assurance Company of Canada		
Sử dụng dịch vụ	335.005.345.638	158.219.189.475
Cung cấp dịch vụ	24.522.179.630	54.170.252.079
Nhận tiền cho mục đích tăng vốn	490.000.000.000	-
Vay ngắn hạn	-	123.400.000.000
Lãi vay ngắn hạn	-	3.611.699.236
Sun Life Financial Asia Services Ltd		
Sử dụng dịch vụ	48.467.819.360	55.089.443.650
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd		
Sử dụng dịch vụ	9.729.770.841	8.757.538.144
Sun Life Investment Management Asia Limited		
Sử dụng dịch vụ	402.569.053	-



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Sun Life Assurance Company of Canada		
Phải thu khác	3.302.698.234	40.932.065.561
Phải trả khác	<u>463.897.479.240</u>	<u>193.798.388.031</u>
Sun Life Financial Asia Services Ltd		
Phải trả khác	<u>56.388.422.571</u>	<u>47.644.890.319</u>
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd		
Phải trả khác	<u>1.178.356.700</u>	<u>2.158.215.696</u>
Sun Life Investment Management Asia Limited		
Phải trả khác	<u>402.569.053</u>	-

Thu nhập Hội đồng thành viên và Ban Điều hành được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	<u>71.218.359.232</u>	<u>107.194.731.519</u>

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu và tiền chi trả nợ gốc trong năm

Tiền thu từ đi vay và tiền chi trả nợ gốc trong năm không bao gồm số tiền 50.000.000.000 đồng (2024: 123.400.000.000 đồng), là các khoản tiền vay ngắn hạn có kỳ hạn thanh toán không quá 3 tháng, được trình bày theo cơ sở thuần trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



Nguyễn Thị Hạnh
Người lập



Nguyễn Thị Hoan
Kế toán trưởng



Tan Lay Hoon
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

